tíng kào

停靠

verb · to dock; to pull in (vehicle/ship)

Example Sentences

Huǒ chē tíng kào zài sān hào zhàn tái
火 车 停 靠 在 三 号 站 台。

The train pulled in at platform three.

Lún chuán tíng kào zài gǎng kǒu bǔ chōng rán liào
轮 船 停 靠 在 港 口 补 充 燃 料。

The ship docked at the port to refuel.
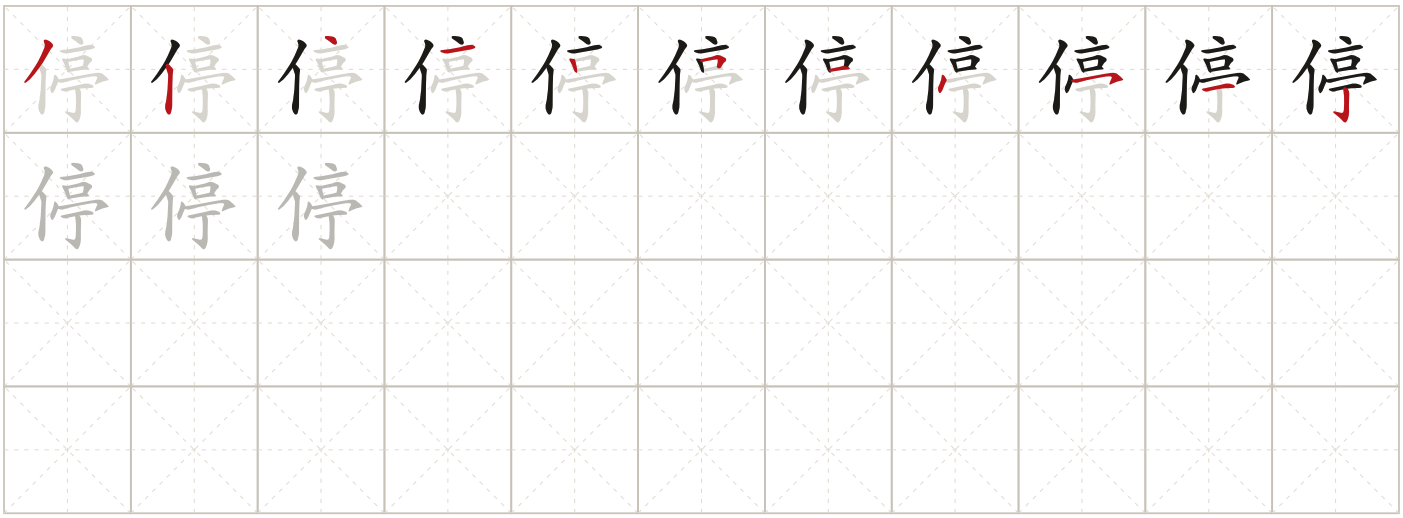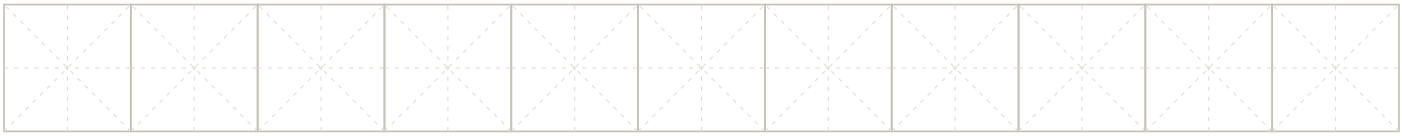
Trace each character, then write the word on your own.